

**CHỜ ĐỢI TÍN HIỆU CÂN BẰNG
CỦA THỊ TRƯỜNG**

Quốc tế

- Phố Wall có phiên giao dịch tăng điểm trong ngày 31/10. Chỉ số Dow Jones ghi nhận tăng 123,91 điểm (+0,38%), chỉ số NASDAQ tăng 61,76 điểm (+0,48%) và chỉ số S&P 500 tăng 26,98 điểm (+0,65%). Chứng khoán Mỹ tăng điểm trong bối cảnh thị trường đang chờ đợi Fed công bố quyết định lãi suất.
- Chứng khoán châu Âu có diễn biến trái chiều trong ngày giao dịch 31/10. Chỉ số FTSE 100 (Anh) giảm 5,67 điểm (-0,08%), CAC 40 (Pháp) tăng 59,44 điểm (+0,87%). Thị trường chứng khoán tại các nước Đông Nam Á ghi nhận diễn biến trái chiều trong phiên giao dịch 31/10.
- Giá dầu WTI giảm 1.57% và dầu Brent giảm 0.05% trong phiên giao dịch ngày 31/10. Bên cạnh đó, giá Vàng ghi nhận biến động giảm.
- Theo thông tin từ Bộ Tài chính, dự kiến quý 1/2024 thì chính quyền Mỹ sẽ vay ròng 816 tỷ USD, với số tiền mặt là 750 tỷ USD vào cuối quý.
- Lạm phát của Đức đã giảm xuống 3,0% trong tháng 10/2023, thấp nhất kể từ tháng 8/2021, phần nào cho thấy lạm phát chung ở khu vực đồng euro đã hạ nhiệt đáng kể.

Nhận định thị trường

- Đóng cửa ngày 31/10, Vnindex giảm 14,21 điểm, đóng cửa tại 1028,19 điểm, khối lượng giao dịch đạt hơn 755 nghìn đơn vị, tương ứng 14.881 tỷ đồng. Trong ngắn hạn, chỉ số VN-Index đang ghi nhận **duy trì diễn biến suy yếu** trong bối cảnh áp lực điều chỉnh vẫn đang có chiều hướng duy trì ở diễn biến trung hạn. Tuy vậy, thị trường có thể có một **nhịp hồi phục** trong ngắn hạn trong bối cảnh phần lớn các mã cổ phiếu đều đã có mức giảm điểm khá nhiều và hầu hết đều ở trong vùng cảnh báo quá bán, có thể kích hoạt dòng tiền tham gia bắt đáy. NĐT vẫn nên **thận trọng** trong bối cảnh dư địa điều chỉnh trung hạn vẫn đang duy trì và có khả năng chỉ số VN-Index có thể tiếp tục tìm về **ngưỡng hỗ trợ 1.018 điểm** của tháng 3/2023.
- Chiến lược giao dịch:** NĐT được khuyến nghị **duy trì tỷ trọng** và đưa danh mục về tỷ lệ nắm giữ cp/tiền mặt **30/70** trong bối cảnh các diễn biến ngắn hạn và trung hạn vẫn đang duy trì giảm điểm tiêu cực. NĐT có khả năng chịu rủi ro cao, có thể **nâng vị thế nắm giữ cp/tiền mặt lên 50/50** khi chỉ số VN-Index biến động trong **vùng hỗ trợ 1.030 điểm**; đồng thời theo dõi chờ đợi diễn biến ổn định trở lại của chỉ số Vn-Index.

Trong nước

- Nhà đầu tư nước ngoài mua ròng với giá trị 520,58 tỷ, tập trung ở các cổ phiếu HPG, PVD, DCM. Tự doanh mua ròng 183,20 tỷ, tập trung ở các cổ phiếu SSI, FPT, VPB.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đã dần được cải thiện. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu quý I/2023 giảm 11,9%; quý II giảm 11,8% nhưng đến quý III chỉ giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2022

Doanh nghiệp

- VNM:** Lợi nhuận quý 3/2023 của Vinamilk cao nhất hai năm với 2.492 tỷ đồng, cầm hơn 26.500 tỷ tiền mặt và tiền gửi
- PLX:** Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần PLX giảm 9% xuống 205.596 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cao gấp 4,6 lần cùng kỳ năm 2022 lên 2.288 tỷ đồng.
- BCG:** Doanh thu lũy kế 9 tháng của Bamboo Capital đạt 2.833,5 tỷ đồng, tương đương hoàn thành 40,9% kế hoạch, lợi nhuận sau thuế lũy kế đạt 184,8 tỷ đồng, tương đương hoàn thành 28,4% kế hoạch
- VCG:** Công ty ghi nhận LNTT đạt 92 tỷ, giảm 66% so với cùng kỳ năm 2022. LNST giảm 89% xuống mức 27 tỷ đồng.
- GMD:** Trong 9 tháng đầu năm, công ty thực hiện được 72% doanh thu và vượt 154% chỉ tiêu lợi nhuận sau 9 tháng đầu năm.
- CEO:** CEO Group báo lãi quý 3 sụt giảm 32%, nắm giữ lượng tiền gần 3.000 tỷ đồng
- LTG:** Bất chấp giá gạo tăng mạnh, Lộc Trời báo lỗ kỷ lục hơn 300 tỷ trong quý 3/2023
- PC1:** Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần đạt 5.198 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 159 tỷ đồng, lần lượt giảm 13% và giảm 37% so với cùng kỳ
- KDH:** KDH chỉ lãi ròng gần 208 tỷ đồng trong quý 3/2023, giảm 41% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đầu năm, lãi ròng của Công ty đạt gần 655 tỷ đồng, giảm 33%.
- VGT:** Quý 3/2023, Vinatex đạt gần 4,089 tỷ đồng doanh thu thuần và 412 tỷ đồng lãi gộp, giảm tương ứng 11% và 16% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp giảm nhẹ từ mức 11% cùng kỳ về 10%.

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

CHỈ SỐ	31/10/2023	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% YTD	% Năm
VN INDEX	1028,19	-1,36%	-7,03%	-10,91%	2,10%	-0,54%
HNX30 INDEX	405,02	-3,78%	-15,78%	-18,16%	22,33%	14,87%
VN30 INDEX	1039,38	-0,79%	-6,96%	-10,88%	3,40%	0,12%
S&P 500	4193,8	0,65%	-1,27%	-2,20%	9,23%	8,76%
Dow Jones	33052,87	0,38%	-0,27%	-1,36%	-0,28%	1,22%
Nasdaq	12851,24	0,48%	-2,20%	-2,78%	22,78%	18,00%
Shanghai Composite	3018,771	-0,09%	1,91%	-2,95%	-2,28%	1,67%
Nikkei 225	31449,1	1,91%	0,57%	-1,28%	20,52%	13,62%
Thailand SET	1381,83	-1,00%	-0,66%	-6,09%	-17,19%	-15,00%
Malaysia	1442,14	0,20%	-0,03%	1,26%	-3,57%	-0,26%
Philippine	5973,78	0,20%	-1,88%	-5,50%	-9,02%	-2,92%
Indonesia JCI	6752,211	0,24%	-0,80%	-2,70%	-1,44%	-4,26%
FTSE 100	7321,72	-0,08%	-0,92%	-3,76%	-1,74%	1,89%
DAX	14810,34	0,64%	-0,47%	-3,75%	6,37%	11,03%
CAC 40	6885,65	0,89%	-0,12%	-3,50%	6,36%	8,81%

Nguồn: Bloomberg, VietinBank Securities

BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ DXY VÀ SỰ TƯƠNG QUAN VỚI DOW JONES



Nguồn: TradingView, VietinBank Securities

BIẾN ĐỘNG LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU MỸ 10 NĂM VÀ SỰ TƯƠNG QUAN VỚI DOW JONES



Nguồn: TradingView, VietinBank Securities

CẬP NHẬT GIAO DỊCH QUỸ ETF

Name	1D Flow	1W Flow	1M Flow	YTD Flow	1Y Flow	3Y Flow
Median	0	0	0	-0,18	1,63	1,69
Fubon FTSE Vietnam ETF	5,11	11,9	43,15	29,18	240,32	749,73
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF Synth	0	0	2,66	-23,85	59,17	-62,88
Premia MSCI Vietnam ETF	0	0	0	-0,59	-2,54	-1,76
CSOP FTSE Vietnam 30 ETF	0	0	0	-2,38	-2,38	-2,38
KIM KINDEX Vietnam VN30 Futures Leverage ETF H	0	0	0	-0,41	0,12	-8,34
Premia MSCI Vietnam ETF	0	0	0	-0,59	-2,54	-1,76
Asian Growth CUBS ETF	0	-7,8	-10,38	-57,47	-34,39	-150,83
DCVFMVN30 ETF Fund	0	0	1,44	1,92	1,92	1,92
DCVFMVN Mid Cap ETF	0	0	0	0	0	0
KIM Growth VN30 ETF	0	0	0,31	7,11	9,86	24,15
KIM Growth VNFINSELECT ETF	0	0	0	8,75	8,75	8,75
SSIAM VN30 ETF	0	0,59	0,65	1,63	1,63	1,69
SSIAM VNX50 ETF	0	0,13	0,2	-0,18	-3,9	-1,59
SSIAM VNFIN LEAD ETF	-0,62	-1,11	-7,5	-28,36	-2,93	44,47
DCVFMVN Diamond ETF	0	-2,36	-24,36	-89,14	24,85	366,45
Global X MSCI Vietnam ETF	0	0	0	6,12	7,64	11,2
VanEck Vietnam ETF	0	-0,52	-2,36	-2,36	-2,36	-2,36

TOP CỔ PHIẾU TĂNG – GIẢM GIÁ

Top 10 CP tăng nhiều nhất trong ngày

Mã CK	Giá đóng cửa	Tổng khối lượng (CP)	Thay đổi
PNC	9.340	2.900	6,99%
PDN	99.500	100	6,87%
DLG	2.030	6.590.500	6,84%
SPM	12.050	100	6,64%
DBT	12.200	13.900	6,09%
HRC	52.900	300	5,80%
CCI	20.450	100	5,68%
SRC	27.500	21.100	5,16%
FUEDCMID	9.890	550.300	4,88%
HU1	7.380	3.100	4,38%

HNX: Top 10 CP tăng nhiều nhất trong ngày

Mã CK	Giá đóng cửa	Tổng khối lượng (CP)	Thay đổi
WCS	178.200	200	10,00%
BST	14.400	200	9,92%
TKG	8.100	1.142.100	9,46%
L62	3.500	200	9,37%
HCT	8.400	400	9,09%
SVN	3.900	20.800	8,33%
CMC	5.300	300	8,16%
KTT	3.200	200	6,67%
GIC	14.900	2.500	5,67%
PGN	7.900	300	5,33%

HSX: Top 10 CP giảm nhiều nhất trong ngày

Mã CK	Giá đóng cửa	Tổng khối lượng (CP)	Thay đổi
HAH	27.900	4.145.500	-7,00%
IDI	9.440	4.091.100	-7,00%
VCI	32.600	7.250.600	-6,99%
HQC	2.930	4.870.900	-6,98%
DGW	42.050	2.631.900	-6,97%
VNS	13.350	16.400	-6,97%
TCD	6.280	883.900	-6,96%
DBC	18.050	3.435.800	-6,96%
TV2	28.750	566.000	-6,96%
PSH	8.560	1.563.700	-6,96%

HNX: Top 10 CP giảm nhiều nhất trong ngày

Mã CK	Giá đóng cửa	Tổng khối lượng (CP)	Thay đổi
VC6	15.300	2.700	-10,00%
C69	6.300	363.100	-10,00%
CMS	17.200	688.900	-9,95%
TTH	3.700	1.137.100	-9,76%
PTD	5.600	100	-9,68%
TFC	6.600	10.200	-9,59%
VC7	14.300	1.131.900	-9,49%
VTC	8.600	200	-9,47%
IVS	7.800	82.100	-9,30%
DAD	18.100	300	-9,05%

GIAO DỊCH CỦA KHỐI NGOẠI

HSX: TOP 10 CP NĐTNN mua và bán ròng nhiều nhất trong ngày (Tr.VND)

TT	Mã CK	GT Mua ròng	Mã CK2	GT Bán ròng
1	HPG	94.357,67	VHM	272.421,65
2	PVD	51.353,65	MWG	77.909,56
3	DCM	50.940,89	STB	47.612,45
4	FRT	49.804,15	MSN	42.388,75
5	DGC	46.147,95	HDB	24.761,28
6	KBC	39.852,69	SSI	23.571,05
7	VIX	36.322,28	DPM	22.676,94
8	VND	31.485,51	TCB	13.929,95
9	VIC	26.719,41	POW	9.682,18
10	VCB	25.697,50	SAB	8.243,07

HNX: TOP 10 CP NĐTNN mua và bán ròng nhiều nhất trong ngày (Tr.VND)

TT	Mã CK	GT Mua ròng	Mã CK2	GT Bán ròng
1	PVS	41.019,09	SHS	13.006,68
2	IDC	20.625,31	VCS	966,54
3	TNG	6.158,61	BVS	679,94
4	MBS	3.604,71	VIG	330,16
5	HUT	2.670,21	NVB	97,18
6	PVI	2.238,98	VNF	63,33
7	CEO	2.204,42	NTP	50,59
8	DTD	644,18	CAP	34,55
9	PLC	566,30	TSB	32,02
10	NRC	487,72	VHL	25,79

CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Mặt hàng	Đơn vị	31/10/2023	%Ngày	% 5 ngày	%Tháng	CP liên quan đầu vào	CP liên quan đầu ra
Oil WTI	USD/bbl.	81,02	-1,57%	-4,97%	-10,62%	PVT	GAS, BSR
Oil Brent	USD/bbl.	87,41	-0,05%	-5,44%	-10,58%	PVT	GAS, BSR
Thép thanh	CNY/MT	3729	0,11%	2,13%	1,14%		HPG
Nhôm	USD/MT	2248,65	-0,81%	3,15%	-3,86%		
Đồng	USd/lb.	364,9	-0,26%	1,59%	-2,39%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Than	USD/MT	121,1	-7,56%	-11,28%	-24,36%		
Đường	USd/lb.	27,09	1,27%	-1,60%	2,30%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS
Ngô	USd/bu.	478,75	0,10%	-0,31%	0,37%		
Gas	USD/MMBtu	3,575	6,65%	19,60%	22,91%		
Sữa	USD/cwt	16,87	0,06%	1,84%	-6,47%	KDC	VNM, QNS
Vàng	USD/t oz.	1994,3	-0,56%	-0,34%	6,54%		PNJ
Bạc	USD/t oz.	22,952	-1,90%	-0,49%	1,98%		PNJ
Lúa Mỳ	USd/bu.	556,25	-1,72%	-2,07%	2,82%		
Thịt lợn	USd/lb.	71,725	0,77%	8,06%	-10,57%		
Thép HRC	CNY/MT	3854	0,00%	2,20%	-0,80%		HPG

THÔNG BÁO MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Nội dung bản tin này do Công ty cổ phần chứng khoán Công thương (VietinBank Securities) cung cấp, chỉ mang tính chất tham khảo. Mặc dù mọi thông tin đều được thu thập từ những nguồn, tờ báo đáng tin cậy, nhưng VietinBank Securities không đảm bảo được tuyệt đối được độ chính xác của thông tin hay bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc sử dụng bản tin này.

Các ý kiến tổng hợp, dự báo chỉ thể hiện quan điểm của tác giả tại thời điểm phát hành, báo cáo chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo chứ không mang tính chất mời chào, mua bán, nắm giữ bất cứ cổ phiếu nào. Báo cáo này là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán Công thương (VietinBank Securities).

Không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như phân phối báo cáo này vì bất cứ mục đích cá nhân hay thương mại nào nếu không có sự đồng ý của VietinBank Securities.

Xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn các thông tin trong báo cáo này!